

TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở MIỀN NÚI VIỆT NAM(*)

HOÀNG HỮU BÌNH

Dân tộc học là ngành khoa học nghiên cứu về các tộc người. Tuy nhiên, các tộc người không chỉ là đối tượng nghiên cứu của dân tộc học mà còn là đối tượng (hoặc bộ phận của đối tượng) nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác.

Theo quan điểm của phương pháp tiếp cận hệ thống, đối tượng nghiên cứu của dân tộc học được hiểu như là một hệ thống xã hội, được cấu tạo từ nhiều thành tố khác nhau như: ngôn ngữ, sản xuất, văn hoá, môi trường cư trú,... Những thành tố này luôn luôn có mối quan hệ với nhau theo nguyên lý "tất cả liên hệ với tất cả". Những thành tố này chính là đối tượng nghiên cứu của các phân môn của dân tộc học: ngôn ngữ học tộc người, dân tộc học kinh tế, dân tộc học xã hội học, sinh thái học tộc người,...

Trong các nhiệm vụ của dân tộc học, chúng ta thấy nổi lên hàng đầu là việc nghiên cứu các cộng đồng người, bao gồm các khía cạnh như: phân loại (xác định thành phần tộc người); quá trình hình thành và phát triển các cộng đồng người (Lịch sử tộc người, quá trình tộc người); sự tác động theo chiều ngang giữa các cộng đồng tộc người trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau từ khi xuất hiện cộng đồng người cho đến nay, cũng như dự đoán xu hướng của những tương tác ấy trong tương lai; phân loại các cộng đồng người, trong đó có vấn đề xây dựng tiêu chí các đơn vị phân loại...

Nhiệm vụ nghiên cứu văn hoá các dân tộc là hết sức phức tạp. Văn hoá là khái niệm rộng và động. Có học giả đã thống kê được 260 định nghĩa khác nhau về khái niệm văn hoá. Trong dân tộc học, văn hoá được hiểu gồm những giá trị vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra, được sử dụng hàng ngày từ tuổi ấu thơ đến lúc trưởng thành; được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác không phải bằng phương thức di truyền mà thông qua học hỏi, bắt chước, rút kinh nghiệm.

Quá trình biến đổi từ văn hoá được xem như một khái niệm (sản phẩm của ý thức xã hội) thành hiện thực nhờ hoạt động của con người, của các cộng đồng người, được gọi là sinh hoạt văn hoá. Khác với văn hoá, sinh hoạt văn hoá là một thực thể sinh động có thể quan sát, sao chụp, thậm chí tham gia vào.

Gần đây, trong điều kiện phát triển nhanh của khoa học - kỹ thuật, do kết quả tác động của các quá trình tộc người mà ngày càng xuất hiện nhiều yếu tố chung giữa các tộc người trong một quốc gia, khu vực hay trên toàn thế giới, tạo thành các "tầng văn hoá" khác nhau. Tạm thời, có thể phân biệt thành "tầng" văn hoá nhân loại, "tầng" văn hoá vùng (châu lục, vùng, quốc gia), "tầng" văn hoá tộc người... Các "tầng" văn hoá trên đây không tồn tại rời rạc, cơ giới với nhau, nghĩa là không hoàn toàn rõ ràng,

(*) . Nội hàm của thuật ngữ phát triển bền vững đã được chúng tôi đề cập đến trong bài "Các dân tộc thiểu số và việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng cao Việt Nam", TC, DTH, số 3, 1996, tr. 17.

mà chúng xâm nhập vào nhau, quan hệ hữu cơ với nhau nhờ cái chung văn hoá. Bên cạnh cái chung, cái quan hệ, chúng vẫn có cái riêng, cái đặc thù. Biên giới giữa cái chung và cái riêng giữa văn hoá tộc người với các tầng văn hoá khác là một khái niệm động. Nhiệm vụ của dân tộc học ở đây là nghiên cứu những biến động ấy diễn ra trong lịch sử.

Nghiên cứu những đặc điểm kinh tế - xã hội truyền thống của các dân tộc là nhiệm vụ quan trọng của dân tộc học. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các dân tộc Việt Nam đã tạo cơ sở cho việc hình thành những kinh nghiệm (tri thức địa phương) quý báu, ngược lại cũng có thể nói, kinh tế - xã hội truyền thống các dân tộc Việt Nam ổn định và phát triển trên cơ sở những tri thức địa phương.

Tri thức địa phương (Local knowledge) ở các tộc người được hình thành nhờ tích lũy lâu dài, mò mẫm trong quá trình hoạt động trực tiếp của họ để thích ứng và biến đổi môi trường (tự nhiên và xã hội) nhằm phục vụ cho lợi ích vật chất và tinh thần của con người. Nhờ trải nghiệm lâu dài, nhờ đặc tính trực tiếp của quá trình hình thành, tri thức địa phương đã được kiểm nghiệm và vượt qua áp lực của chọn lọc nên có độ tin cậy cao, gần như sát đúng và đặc biệt là dễ hiểu, phổ thông, phù hợp với số đông người dân có trình độ học vấn chưa cao.

Thông thường, tri thức địa phương được dùng theo nghĩa đối sánh với tri thức khoa học.

Tri thức địa phương và tri thức khoa học đều là những khái niệm dùng để chỉ sự phản ánh các mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng thực tại - tức tri thức.

Tuy nhiên, giữa chúng cũng có nhiều khác biệt:

Tri thức địa phương	Tri thức khoa học
<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy mò mẫm - Được hình thành chủ yếu từ những người lao động trực tiếp. - Gắn chặt với lợi ích của người lao động - Tính địa phương, tộc người - Thử nghiệm bằng áp lực của chọn lọc tự nhiên nên đáng tin cậy hơn 	<ul style="list-style-type: none"> - Qua thử nghiệm và có hệ thống - Được hình thành chủ yếu từ những nhà khoa học, lao động gián tiếp. - Ít quan tâm đến thành quả thực tiễn, quan tâm nhiều đến sự trả lương. - Tính khái quát cao, phạm vi rộng. - Thử nghiệm bằng thí nghiệm, chưa qua áp lực của chọn lọc tự nhiên nên độ tin cậy còn bị hạn chế.

Như vậy là, nếu tri thức khoa học được hình thành từ những nhà khoa học, cơ quan khoa học với những tri thức, trình độ, trang bị thực nghiệm và thí nghiệm; thì tri thức địa phương lại được hình thành nhờ hoạt động thực tiễn của con người tác động lên thế giới bên ngoài. Trong quá trình tác động đó họ dần dần phát hiện ra những mối liên

hệ, những đặc tính của sự vật và hiện tượng. Tri thức địa phương trong trường hợp này có thể coi là kinh nghiệm.

Tri thức địa phương ở các dân tộc thiểu số Việt Nam rất đa dạng. Trong bài báo này chúng tôi tự giới hạn ở việc trình bày một số tri thức địa phương về quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các dân tộc thiểu số với mong muốn khuyến nghị sự cần thiết phải kết hợp tri thức khoa học với tri thức địa phương trong sự nghiệp phát triển bền vững miền núi Việt Nam.

Mỗi tộc người ở Việt Nam, trong lịch sử hình thành và phát triển của mình, đã tạo nên những cách ứng xử thích hợp với môi trường xung quanh, trong đó có việc hình thành những quy định về việc sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên nhằm đảm bảo cuộc sống lâu dài cho cộng đồng. Những quy định ấy được lưu lại từ thế hệ này sang thế hệ khác dưới dạng truyền miệng hoặc thành văn, đề cập đến việc bảo vệ rừng, sử dụng đất đai, sử dụng nguồn nước, dự đoán thời tiết khí hậu, ... Cũng như những hình thức xử phạt đối với những trường hợp vi phạm quy ước đó.

Chẳng hạn, cư dân các tộc người đã sớm có ý thức bảo vệ tài nguyên rừng với một số tập tục đặc trưng cho từng tộc người. Ở Tây Nguyên, đồng bào Ê đê, Ba na, ... trong quá trình chọn địa điểm phát rẫy không được chọn vào các khu rừng đầu nguồn hay rừng già, là nơi có nhiều cây gỗ to để làm nhà, đóng thuyền vừa là nơi phát sinh nguồn nước; Điều này đã có từ lâu đời và mặc nhiên trở thành quy ước của từng làng dưới hình thức tôn giáo, thần linh, còn ở các "Jaol" hay "đông" xưa kia của người Hmông cũng đã có tục ăn "ước" được bà con gọi là "Nào Sông". Ở Sa Pa, bà con quy định rõ: Tre, nứa, vầu của nhà ai, họ nào thì người khác, họ khác không được phát. Ai phát nhâm phải chịu phạt. Ở Si Ma Cai (Bắc Hà - Lào Cai) cũng có quy ước không được phát nương và nơi còn nhiều tre, vầu, gỗ, ... Để đảm bảo cho những quy ước trên được thực hiện, trong mỗi "Jaol" cử ra từ 1 đến 2 "xông thân" (người đầu ước) để đôn đốc việc chung và xử các vụ vi phạm. Sau này, trong các năm 1968- 1970, Ủy ban nhân dân xã, ban quản trị Hợp tác xã và một số người già am hiểu đã bàn bạc để khôi phục và cải tiến tục trên đây. Quy ước mới đã được bổ sung cho đầy đủ hơn và phù hợp với tình hình thực tế. Thay cho các "xông thân" là một ban bảo vệ rừng của xã hay hợp tác xã và đã cho kết quả tốt. Ví dụ ở hợp tác xã Lí Lao Chải chỉ qua vài năm kết hợp giữa bảo vệ và trồng mới đồng bào đã giữ gìn được 130 ha rừng vầu và gỗ đủ đảm bảo nhu cầu cho xã viên với trị giá khoảng 10.000 đồng (năm 1974).

Ở một số vùng người Dao có tục lệ trồng cây quế mừng ngày sinh của cháu nhỏ để làm của hồi môn sau này. Người La Hủ trong khi hái lượm, lấy cả cây để làm thuốc thì phải trồng lại bằng mầm hoặc củ con, nếu lấy rễ cây thì chỉ được bới đất lấy một đoạn rồi lấp đất lại cho cây tiếp tục sống.

Trong một đợt đi điền dã mới đây (1993), chúng tôi có ghi nhận được quy ước bảo vệ rừng của người Khơ Mú ở bản Co Chai (Mai Sơn - Sơn La). Quy ước chỉ rõ 2 loại rừng được bảo vệ của bản là rừng cấm, tức là rừng đầu nguồn nước; nếu ai vi phạm sẽ bị xử phạt như sau: 1 cây bương phạt 1.000 đồng, một cây gỗ 5000 - 8000đ/m³ và cao hơn là thu trắng để xung công quỹ. Những người có công phát hiện thì được hưởng từ 3 đến 5% số tiền phạt. Loại thứ hai là rừng ma, chỉ để làm nơi chôn người chết, tuyệt đối không được xâm phạm. Nếu ai vi phạm thì bị phạt 2 con gà trống, 2 chum rượu cần và 1 lít rượu trắng. Số vật chất trên đem nộp cho ông "chầu ma su" (ông chủ ma) để cúng ma

và sau đó thì mọi người trong bản đều được hưởng. Kết quả là ở bản Co Chai cho đến nay khu rừng ma (1 ha) và khu rừng cấm (5 ha), mặc dù ở ngay gần bản, vẫn được bảo tồn xanh tốt...

Về bảo vệ các loài thú trong rừng thì cũng tương tự, chẳng hạn, ở bản Hua Tạt (Mộc Châu - Sơn La) đến nay trong rừng của bản chỉ còn 2 con vượn và vài con khỉ nhưng bản đã cấm săn bắn từ lâu nên vẫn được bảo tồn...

Trong khai thác nương, do kinh nghiệm cổ truyền để lại, đồng bào ở hầu khắp các tộc người đều thực hiện chế độ canh tác theo chu kỳ mở, điển hình nhất là ở nhóm cư dân Môn - Khơ me và Hmông - Dao. Thời gian bỏ hoá của nương du canh của người Hmông ở bản Hua Tạt (xã Vân Hồ, Mộc Châu) là 4 đến 5 năm; xưa kia là 5 - 6 năm còn hiện nay chỉ 2 - 3 năm là đã phải quay lại do sức ép của dân số. Trong thời gian bỏ hoá như vậy, dù ít hay nhiều, một lớp phủ thực vật mỏng đã mọc lên và khi canh tác trở lại thì đó là nguồn dinh dưỡng đáng kể, chưa kể đến khả năng cố định chất dinh dưỡng cho đất của một số loài thực vật hoang dại. Từ đó, rõ ràng vì phương diện sử dụng tài nguyên đất ở địa thế dốc phải coi luân canh bỏ hoá là phương pháp khai thác có hiệu quả, là kinh nghiệm sản xuất trên đất dốc.

Ở một số vùng núi đá vôi, đồng bào các dân tộc Hmông, Lô lô, Hà Nhì ... đã sáng tạo ra loại nương thổ canh hốc đá. Điển hình nhất ở huyện Mèo Vạc và Đông Văn (Hà Giang). Đó là những hốc đá có kích thước to, nhỏ khác nhau có chứa đất và có thể trồng được một vài gốc ngô; hoặc là do cư dân Hmông, Dao địu từng quây đất từ các lòng khe lên trên núi và xếp đá theo kinh nghiệm riêng để khi mưa đất khỏi bị trôi. Những "túi đất" ở lưng trời như vậy làm cho nhiều khách tham quan phải ngạc nhiên, thán phục. Ví dụ như ở xã Lũng Táo (Đông Văn - Hà Giang), cư dân Hmông và Lô lô sau 15 năm (1968- 1982) thực hiện Nghị quyết 38CP của Chính phủ đã tạo ra được gần 100 ha nương xếp đá, cộng với diện tích đã có từ trước đưa tổng số diện tích canh tác lên 412 ha trồng ngô, 12,5 ha lúa cạn. Trước đây, đồng bào thường gánh đất lên đổ vào các hốc đá, sau này dựa vào nguyên tắc giữ đất và lực lượng lao động tập thể, bà con đã đập đá (vôi) xếp thành bờ ngăn đất ở những nơi địa hình thích hợp. Họ không gánh đất nữa mà dựa vào mưa trôi qua một vài vụ, đất đóng lại thành từng đám là thành nương xếp đá.

Do ý thức được tầm quan trọng của thời tiết, khí hậu trong đời sống nói chung và quá trình sản xuất nông nghiệp nói riêng nên ở một số tộc người đã hình thành kinh nghiệm đoán thời tiết, khí hậu.

Chẳng hạn, đồng bào Thái ở Tây Bắc có thể đoán thời tiết qua tiếng kêu của côn trùng: con bọ Chong đở (tựa như con cào cào) kêu thì trời sẽ chuyển từ nắng sang mưa; kiến leo lên cao là trời sắp mưa. Khi đi mò cá dưới suối mà bắt được ít hơn bình thường là báo hiệu trời sắp đổi thời tiết. Ở một đôi nơi, đồng bào còn đoán thời tiết qua sự thay đổi màu sắc của thanh tâm sét đã được chế thành nhẫn đeo vào tay; khi nhẫn có sắc sáng tươi tức là trời mưa, râm, rét; còn khi trời sắp chuyển nắng thì sắc nhẫn chuyển sang màu nâu thẫm. Người Tày có kinh nghiệm đoán thời tiết qua việc trông trăng, sao: "Fạ lài flạ lẻ phâu, fạ lùì bâu lẻ đét" (Trời vằn như vẩy cá thì mưa, trời vằn như da hổ thì nắng). Người Hmông nhận xét: "Vòng gần chóng mưa, vòng xa lâu mưa"...

Ở vùng cao, người Ha Nhì có nhiều kinh nghiệm khai ruộng bậc thang và đào nương (có tác giả nhận xét là có kinh nghiệm nhất ở vùng cao), cho nên ở nhiều nơi, hàng năm đồng bào đi đào nương thuê cho các dân tộc khác. Có những con nương đã được làm cách đây 70 năm (tính đến năm 1973) ở Lào Cai, dài tới 8 - 9 km, cho đến nay vẫn sử dụng tốt. Để nghiệm thu nương, đồng bào thường thả 1 cái mẹt có đường kính 70 - 80 cm trôi theo dòng nước chảy từ đầu đến cuối nương không bị mắc mới lấy tiền công...

Trong những năm vừa qua, nhiều dự án phát triển nông thôn miền núi đã được thực hiện bởi Nhà nước, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ. Do chưa thực sự coi trọng các kiến thức địa phương nên hiệu quả đầu tư chưa cao, đôi khi thất bại. Ví dụ, tại Quảng Nam, Đà Nẵng có một dự án phát triển cây quế ở địa bàn dân tộc Cơ tu. Các cán bộ kỹ thuật của dự án ít quan tâm đến kiến thức địa phương mà chỉ chú ý đến kỹ thuật mới nên sau 4 năm, phần lớn quế của dự án phát triển kém vì chế độ ánh sáng và chế độ nhiệt không phù hợp. Ngược lại, rừng quế của đồng bào Cơ Tu trồng theo phương pháp truyền thống đã đạt kết quả tốt về sinh trưởng và sản lượng vỏ.

Một khía cạnh khác là có một lượng đáng kể tri thức địa phương đang bị mai một, thậm chí mất hẳn. Thêm vào đó việc truyền thụ tri thức địa phương cho các thế hệ trẻ trong các năm qua còn nhiều hạn chế.

Vì vậy vấn đề đặt ra là phải có kế hoạch thu thập, phân tích và đánh giá những kiến thức mà nhiều thế hệ cha ông đã đúc rút ra.

Gần đây, hai phương pháp điều tra nhanh nông thôn (RRA) và điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) đang trở nên hấp dẫn. Điều cơ bản của hai phương pháp này là quá trình tìm hiểu nhanh các điều kiện nông thôn dựa vào nhóm liên ngành, đặc biệt chú trọng vào sự kết hợp giữa tri thức địa phương và tri thức khoa học. Thực chất thì cả hai phương pháp này đều có sự tham gia của người dân, chỉ có khác là: Sự tham gia của người dân ở RRA thông qua phỏng vấn của đoàn điều tra còn trong PRA chủ động hơn, tự nguyện tham gia, đặt vấn đề, thảo luận cùng với đoàn điều tra. Đối với miền núi, việc áp dụng RRA và PRA có những hạn chế nhất định về trình độ, bất đồng ngôn ngữ. Khi tiến hành thu thập tri thức địa phương nên sử dụng phương pháp RRA. Tuy nhiên cần tăng cường khâu quan sát, kết hợp phỏng vấn với quan sát trên đối tượng cụ thể.

Tri thức địa phương là tài nguyên quốc gia quan trọng, có thể giúp ích rất nhiều cho quá trình phát triển bền vững. Nhà nước cần có kế hoạch để bảo tồn và phát huy nguồn tài nguyên đó. ở lĩnh vực này, thiết nghĩ Dân tộc học với chức năng và nhiệm vụ của mình sẽ có những đóng góp hữu hiệu.